TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2019/DS-ST
Ngày: 25-9-2019
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản giữa bà A1, ông H1, bà A2, bà L1 với ông H2, bà H3 và Tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất) giữa anh T5, chị D1 với bà A1, ông H1, bà A2, bà L1, ông H2, bà H3.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Thành

Ông Huỳnh Văn Năng

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2016/TLST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2016 về *"Tranh chấp về thừa kế tài sản, Tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất)"* theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 141/2019/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2019 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 122/2019/QĐST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: 1/Bà L N A1, sinh ngày 19-02-1937 (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 23, ấp H L II, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.
2/Ông L T H1 (Hư), sinh ngày 30-12-1941 (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 13, ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.
3/Bà L T A2, sinh năm 1942 (có mặt)
Nơi cư trú: Số nhà 84/5, Hẽm 20, đường T H Đ, khóm Đ T 2, phường M P, thành phố L X, tỉnh An Giang.
4/Bà L N L1 (Le), sinh ngày 20-10-1953 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 13, ấp H T, xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: 1/Ông L H H2, sinh năm 1947 (có mặt)

2/Bà L K H3, sinh ngày 25-11-1954 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 13, ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

3.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/Ông N M Đ1, sinh năm 1968 (vắng mặt)

2/Ông N V L2, sinh năm 1963 (vắng mặt)

3/Chị N L K C1, sinh năm 1989 (vắng mặt)

4/Anh N L M T1, sinh năm 1998 (vắng mặt)

5/Anh N L Q V1, sinh năm 2000 (vắng mặt)

6/Bà N T N1, sinh năm 1948 (vắng mặt)

7/Chị L T L3 (Lu), sinh năm 1969 (vắng mặt)

8/Chị L T L4 (Lo), sinh năm 1972 (vắng mặt)

9/Chị L T B B (Ty), sinh năm 1976 (vắng mặt)

10/Chị L T T N2 (Ng), sinh năm 1978 (vắng mặt)

11/Anh L M T2 (Đo), sinh năm 1981 (vắng mặt)

12/Bà L T N3, sinh năm 1955 (vắng mặt)

13/Anh L V T3, sinh năm 1974 (vắng mặt)

14/Ông N V C2, sinh năm 1964 (vắng mặt)

15/Ông T V H4, sinh năm 1950 (vắng mặt)

16/Ông Đ H Đ2, sinh năm 1945 (vắng mặt)

17/Ông N V P, sinh năm 1942 (vắng mặt)

18/Ông N H C3, sinh năm 1970 (vắng mặt)

19/Bà L T T4, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 13, ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

20/Bà V K K, sinh năm 1950 (vắng mặt)

21/Anh N V C4, sinh năm 1970 (vắng mặt)

22/Chị N T T X, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 490c/23, khóm B Đ 5, phường B Đ, thành phố L X, tỉnh An Giang.

23/Anh T N T5, sinh năm 1980 (vắng mặt)

24/Chị L T T D1, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp H P III, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

25/Ông T V T6, sinh năm 1961 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 35, ấp B P I, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang.

4.Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà N T L6 chết ngày 15-11-2017):

1/Bà L T T V2, sinh năm 1963 (vắng mặt)

2/Ông L V L5, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 13, ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25-8-2010; Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, các đồng nguyên đơn bà L N A1, ông L T H1, bà L T A2 và bà L N L1 thống nhất trình bày: Cha mẹ của các ông bà là ông L H T7 chết năm 1957, bà V T N4, chết ngày 07-3-2009. Cha mẹ của các ông bà có tất cả 6 người con gồm: L N A1, sinh năm 1937; L T H1, sinh năm 1941; L T A2, sinh năm 1942; L H H2, sinh năm 1947; L N L1, sinh năm 1953 và L K H3, sinh năm 1954. Cha mẹ của ông T7 đã chết từ lâu, cha mẹ bà N4 đã chết từ lâu. Khi chết cha mẹ của các ông bà không để lại di chúc. Di sản thừa kế bà Ngoạt để lại gồm:

1/Phần đất thổ cư có diện tích 1.405,3m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (121m^2), đất trồng cây lâu năm (1.284,3m^2); Thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 39; Do UBND huyện C T cấp ngày 29-12-2005, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 937148, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00189/aĐ đứng tên Hộ V T N4. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang. Hiện gia đình ông H2 và gia đình bà H3 đang quản lý. Trên đất có:

01 căn nhà của cha mẹ để lại có diện tích 115,6m^2 (ngang 7,8m dài 13,4m). Nhà có kết cấu: Khung cột gỗ thao lao, nóng đá, sàn gỗ, vách gỗ, mái lợp ngói; Cấp nhà: IVD; Giá trị sử dụng còn lại 20% do bà N4 xây dựng. Hiện gia đình bà H3 đang quản lý sử dụng.

01 nhà tạm có diện tích 59,7m^2 (ngang 4,3m dài 12,2m). Nhà có kết cấu: Khung cột gỗ thao lao, mái lợp tole, vách xây gạch, nền lát gạch tàu, không đóng trần; Cấp nhà: IVC; Giá trị sử dụng còn lại 20%. Do bà H3 xây dựng và hiện đang quản lý sử dụng.

01 dãy nhà trọ gồm 04 phòng có diện tích 59,9m^2 (ngang 5,1m dài 11,3m). Nhà có kết cấu: Khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, vách xây gạch, nền lát gạch tàu, không đóng trần; Cấp nhà: IVC; Giá trị sử dụng còn lại 25%. Hiện ông H2 đang quản lý sử dụng.

03 nhà tắm, liền kề với 03 nhà vệ sinh; 03 nhà vệ sinh nằm độc lập; 01 nhà tạm làm bằng cây gỗ tạp. Hiện ông H2 đang quản lý sử dụng kinh doanh.

01 ngôi mộ của bà N4.

Đối với phần đất này theo Bản gốc trích đo ngày 07-12-2015 của Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C T, tỉnh An Giang thể hiện có các hộ có đất giáp ranh sử dụng đất lấn sang phần đất bà N4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

Hộ bà L K H3 lấn sang 11,8m^2.

Hộ ông N V C2 lấn sang 1,1m^2.

Hộ ông T V H4 lấn sang 2m^2.

Hộ ông Đ H Đ2 lấn sang 12,6m^2.

Hộ ông N V P lấn sang 36,9m^2.

Hộ bà L T T4 lấn sang 9,8m^2.

Các ông bà có ý kiến nếu chia phần đất cho ai có bị lấn ranh thì thỏa thuận, nếu không được thì giải quyết bằng vụ kiện khác.

2/Phần đất thổ cư có diện tích 529,6m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (300m^2), đất trồng cây lâu năm (229,6m^2); Thửa đất số 253; Tờ bản đồ số 39; Do UBND huyện C T cấp ngày 04-01-2006, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số bìa AD 447991, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01966/aĐ đứng tên Hộ V T N4. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang. Hiện gia đình ông H1, ông H2, bà H3 đang quản lý sử dụng. Trên đất có:

01 nhà tạm có diện tích 69,1m^2 gồm Các điểm: 5, 6, 71 và 63 của Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của văn Phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T. Do ông H2 xây dựng và hiện bà H3 đang quản lý sử dụng.

01 nhà tạm có diện tích 38,5m^2 gồm Các điểm: 3, 87, 21 và 2 của Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của văn Phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T. Do ông H2 xây dựng và hiện đang quản lý sử dụng.

01 nhà tạm có diện tích 28,3m^2 gồm Các điểm: 20, 86, 23 và 22 của Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của văn Phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T. Do ông H2 xây dựng và hiện đang quản lý sử dụng.

01 nhà có diện tích 86,2m^2 gồm Các điểm: 85, 62, 43 và 36 của Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của văn Phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T. Do ông H1 xây dựng và hiện đang quản lý sử dụng.

01 nhà tạm có diện tích 40,3m^2 gồm Các điểm: 83, 44, 37 và 45 của Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của văn Phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T. Do ông H1 xây dựng và hiện đang quản lý sử dụng.

01 nhà tạm có diện tích 24,8m^2 gồm Các điểm: 82, 58, 46 và 47 của Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của văn Phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T. Do ông H1 xây dựng và hiện đang quản lý sử dụng.

01 nhà tạm có diện tích 26,1m^2 gồm Các điểm: 81, 59, 48 và 49 của Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của văn Phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T. Do ông H1 xây dựng và hiện đang quản lý sử dụng.

01 dãy nhà vệ sinh có diện tích 12,1m^2 gồm Các điểm: 84, 85, 56 và 59 của Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của văn Phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T. Do ông H1 xây dựng và hiện đang quản lý sử dụng.

01 dãy nhà vệ sinh có diện tích 14,3m^2 gồm Các điểm: 76, 75, 80 và 57 của Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của văn Phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T. Do ông H1 xây dựng và hiện đang quản lý sử dụng.

Đối với phần đất này theo Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của Văn Phòng Đăng ký đất đai chi nhánh C T, tỉnh An Giang thể hiện phần đất bà N4 sử dụng có lấn sang phần đất của anh T N T5 và chị L T T D1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích như sau: 0,5m^2; 2,1m^2 và 3,4m^2; lấn sang phần đất của ông T V T6 có diện tích 28,5m^2; lấn sang phần đường đất có diện tích 0,3m^2; lấn sang phần đất của bà N T L6 hiện do bà V2, ông L5 quản lý sử dụng có diện tích 2,3m^2.

Các ông, bà có ý kiến nếu chia phần đất cho ai có lấn ranh thì thỏa thuận, nếu không được thì giải quyết bằng vụ kiện khác.

Bà A1, bà A2, bà L1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật 2 diện tích đất trên, các bà đồng ý nhận giá trị.

Ông H1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật 2 diện tích đất trên, ông yêu cầu được chia theo hiện trạng ông đang quản lý sử dụng, ông đồng ý hoàn giá trị nếu vượt quá kỷ phần được chia.

Đối với 01 căn nhà của cha mẹ để lại có diện tích 115,6m^2 (ngang 7,8m dài 13,4m). Nhà có kết cấu: Khung cột gỗ thao lao, nóng đá, sàn gỗ, vách gỗ, mái lợp ngói; Cấp nhà: IVD; Giá trị sử dụng còn lại 20% do bà N4 xây dựng. Tại phiên tòa các ông bà xác định giá trị căn nhà là 120.000.000đ; bà A1, ông H1, bà A2, bà L1 yêu cầu chia thừa kế, các ông bà đồng ý giao cho bà H3 sở hữu, các ông bà nhận giá trị; ông H1 cho kỷ phần được nhận cho bà L1; bà A1, bà A2 cho kỷ phần được nhận cho bà H3; bà H3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà L1 40.000.000đ.

Các ông, bà không yêu cầu chia các vật kiến trúc khác và cây trồng có trên đất. Các ông, bà không yêu cầu định giá lại tài sản, thống nhất giá theo biên bản định giá tài sản ngày 24-6-2015.

Tại Tờ tự khai ngày 21-10-2010; Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông L H H2 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà L N A1, ông L T H1, bà L T A2, bà L N L1 là cha ông là ông L H T7 chết năm 1957, mẹ ông là V T N4, chết ngày 07-3-2009. Cha mẹ ông có tất cả 6 người con gồm: L N A1, sinh năm 1937; L T H1, sinh năm 1941; L T A2, sinh năm 1942; L H H2, sinh năm 1947; L N L1, sinh năm 1953 và L K H3, sinh năm 1954. Cha mẹ của ông T7 đã chết từ lâu, cha mẹ bà N4 đã chết từ lâu. Khi chết cha mẹ ông không để lại di chúc. Di sản thừa kế bà N4 để lại như bà A1, ông H1, bà A2, bà L1 đã trình bày. Ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật 2 diện tích đất trên. Ông yêu cầu chia di sản thừa kế theo hiện trạng ông đang quản lý sử dụng, ông đồng ý hoàn giá trị nếu vượt quá kỷ phần được chia.

Đối với 01 căn nhà của cha mẹ để lại có diện tích 115,6m^2 (ngang 7,8m dài 13,4m). Nhà có kết cấu: Khung cột gỗ thao lao, nóng đá, sàn gỗ, vách gỗ, mái lợp ngói; Cấp nhà: IVD; Giá trị sử dụng còn lại 20% do bà N4 xây dựng. Tại phiên tòa ông xác định giá trị căn nhà là 120.000.000đ; ông yêu cầu chia thừa kế, ông đồng ý giao cho bà H3 sở hữu, ông nhận giá trị; ông cho kỷ phần được nhận cho bà H3; bà H3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà L1 40.000.000đ.

Ông không yêu cầu chia các vật kiến trúc khác và cây trồng có trên đất. Ông không yêu cầu định giá lại tài sản, ông thống nhất giá theo biên bản định giá tài sản ngày 24-6-2015.

Đối với 04 phòng trọ và các nhà vệ sinh ông đang quản lý sử dụng, ông đồng ý giao lại cho người được nhận phần đất đó, không yêu cầu hoàn lại giá trị nhà.

Tại Tờ tự khai ngày 21-10-2010; Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà L K H3 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của bà L N A1, ông L T H1, bà L T A2, ông L H H2, bà L N L1 là cha bà là ông L H T7 chết năm 1957, mẹ bà là V T N4, chết ngày 07-3-2009. Cha mẹ bà có tất cả 6 người con gồm: L N A1, sinh năm 1937; L T H1, sinh năm 1941; L T A2, sinh năm 1942; L H H2, sinh năm 1947; L N L1, sinh năm 1953 và L K H3, sinh năm 1954. Cha mẹ của ông T7 đã chết từ lâu, cha mẹ bà N4 đã chết từ lâu. Khi chết cha mẹ bà không để lại di chúc. Phần đất bà A1, ông H1, bà A2, bà L1 yêu cầu chia di sản thừa kế là của cha mẹ bà và của bà nhận chuyển nhượng 1.500m^2 của bà N T L6 vào năm 1990; đã được UBND huyện C T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có

diện tích 1.405,3m^2 và 529,6m^2 thuộc 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00189/aĐ do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 29-12-2005 đứng tên Hộ V T N4, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 39 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01966/aĐ do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 04-01-2006 đứng tên Hộ V T N4, thửa đất số 253, tờ bản đồ số 39. Bà không yêu cầu Tòa án xác định 1.500 m^2 đã nhận chuyển nhượng của bà L6 là tài sản của bà. Bà đồng ý chia thừa kế theo pháp luật 2 phần đất trên, mỗi thửa đất chia đều 6 phần.

Đối với 01 căn nhà của cha mẹ để lại có diện tích 115,6m^2 (ngang 7,8m dài 13,4m). Nhà có kết cấu: Khung cột gỗ thao lao, nóng đá, sàn gỗ, vách gỗ, mái lợp ngói; Cấp nhà: IVD; Giá trị sử dụng còn lại 20% do bà N4 xây dựng. Tại phiên tòa bà xác định giá trị căn nhà là 120.000.000đ; bà đồng ý nhận nhà, bà đồng ý nhận kỷ phần được nhận của bà A1, bà A2, ông H2; bà hoàn lại cho bà L1 40.000.000đ.

Bà không yêu cầu chia các vật kiến trúc khác và cây trồng có trên đất. Bà không yêu cầu định giá lại tài sản, ông thống nhất giá theo biên bản định giá tài sản ngày 24-6-2015.

Đối với căn nhà của bà xây dựng, bà đồng ý giao lại cho người được nhận phần đất đó, không yêu cầu hoàn lại giá trị nhà.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24-6-2015, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N M Đ1 trình bày: Phần đất của vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của bà N T L6 vào năm 1993 ngang 7,8m dài không xác định. Đất ông giáp ranh với đất của bà V T N4. Quá trình sử dụng đất giữa gia đình ông và gia đình bà N4 không có tranh chấp ranh đất. Ông yêu cầu Tòa án không mời vợ chồng ông tham gia tố tụng vì không có tranh chấp ranh đất với bà N4.

Tại Tờ tự khai ngày 26-6-2015; Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N V L2 trình bày: Vào ngày 03-11-2011, ông có nhận chuyển nhượng của ông L H H2 một phần đất ngang 5m dài 20m nằm trong phần đất thổ cư 529,6m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01966/aĐ ngày 04-01-2006, thửa đất số 253, tờ bản đồ số 39, đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang do bà V T N4 đứng tên (phần nhà tạm ông H2 đang ở), giá 2.000.000đ/1m^2, ông đã đưa trước 35.000.000đ, ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì về hợp đồng chuyển nhượng đất với ông H2, nếu phần đất này không chia cho ông H2 thì ông cũng không có tranh chấp gì với ông H2, ông sẽ thỏa thuận với ông H2 sau.

Tại Tờ tường trình ngày 28-9-2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị N L K C1 và anh N L M T1 thống nhất trình bày: Nguồn gốc đất bà A1, ông H1, bà A2, bà L1 yêu cầu chia di sản thừa kế là của ông bà để lại và chia cho ông L H T7, ông L V D2 và những anh em khác. Sau khi ông T7 chết thì phần đất của ông T7 do bà V T N4 là vợ tiếp tục quản lý sử dụng, sau đó có cắt chia cho các con một phần, khi đó chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể có chia cho ông H2, bà A1 có con là T T M nhận một nền nhà. Mẹ anh, chị là bà L K H3 có nhận chuyển nhượng thêm của bà N T L6 là vợ của ông L V

D2 1.500m^2 có lập hợp đồng có chứng thực của UBND thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 04-6-1990. Bà N4 và cha mẹ của anh, chị là ông L2, bà H3 và 3 chị em chị quản lý sử dụng. Khi có chính sách đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà N4 kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện C T cấp 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

1/Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 937148, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00189/aĐ đứng tên Hộ V T N4. Do UBND huyện C T cấp ngày 29-12-2005, diện tích 1.405,3m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (300m^2), đất trồng cây lâu năm (1.284,3m^2); Thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 39. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

Trên phần đất này có căn nhà có diện tích 115,6m^2 (ngang 7,8m dài 13,4m) nhà có kết cấu: Khung cột gỗ thao lao, nóng đá, sàn gỗ, vách gỗ, mái lợp ngói do bà Ngoạt xây dựng. Cùng sống trên căn nhà này có 6 thành viên gồm: Bà V T N4 là chủ hộ, bà L K H3 là con gái, ông N V L2 là con rễ, chị N L K C1, anh N L M T1 và anh N L Q V1 là cháu ngoại. 6 thành viên này sống tại phần đất này từ trước khi bà N4 kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2/Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AD 447991, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01966/aĐ đứng tên Hộ V T N. Do UBND huyện C T cấp ngày 04-01-2006, diện tích 529,6m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (300m^2), đất trồng cây lâu năm (229,6m^2); Thửa đất số 253; Tờ bản đồ số 39. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

Nay anh, chị được biết bà A1, ông H1, bà A2, bà L1 yêu cầu chia di sản thừa kế đối với 2 phần đất trên, anh chị có ý kiến như sau: 2 phần đất trên cấp cho hộ gia đình, bà N4 chết anh chị đồng ý chia di sản thừa kế phần đất bà N4 được hưởng, còn lại 5 thành viên khác cùng sử dụng chung phần đất trên thì không thể chia. Do đó, việc chia thừa kế chỉ được chia là 1/6 của 2 phần đất trên nên không thể chia theo hiện trạng mà chỉ chia theo trị giá tài sản là quyền sử dụng đất mà thôi. Phần đất của anh chị được quyền sử dụng anh chị sẽ tiếp tục sử dụng.

Ngày 01-7-2019, chị C1 và anh T1 có đơn xin rút lại yêu cầu xác định đất cấp cho hộ gia đình mà chỉ là cấp cho cá nhân bà ngoại anh chị là bà V T N4.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08-11-2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L T N3 trình bày: Bà là vợ ông L H H2, kết hôn năm 1972, chưa ly hôn. Bà không còn sinh sống cùng với ông H2 trên đất bà N4. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 02-8-2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T V H4 trình bày: Nguồn gốc đất của ông là do ông bà để lại, đất ông quản lý sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông. Đất ông giáp ranh với đất của bà V T N4. Quá trình sử dụng đất bà Ngoạt có xây dựng tường rào đến nay vẫn còn bờ tường. Nay qua đo đạc phát hiện ông sử dụng đất có lấn sang phần đất bà N4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2m^2 gồm Các điểm 79, 89, 87 và 88, ông không đồng ý vì từ trước đến nay giữa bà N4 và ông không có tranh chấp ranh đất.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24-6-2015 và ngày 03-8-2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đ H Đ2 trình bày: Phần đất của ông nhận chuyển nhượng của ông T V H4 vào khoảng năm 1985 ngang 7m dài 14m. Đất ông giáp ranh với đất của bà V T N4 có hàng rào tường do bà N4 xây dựng. Khi bà N4 kê khai, đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không ký tên tứ cận. Nay qua đo đạc phát hiện ông sử dụng đất có lấn sang phần đất bà N4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 12,6m^2 gồm Các điểm 88, 87, 43 và 68, ông không đồng ý vì từ trước đến nay giữa bà N4 và ông không có tranh chấp ranh đất. Ông yêu cầu được sử dụng đất ổn định theo hiện trạng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24-6-2015 và ngày 03-8-2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N V P trình bày: Phần đất của ông nhận chuyển nhượng của bà N T L6 và cất nhà ở vào năm 1993 ngang 7m dài không xác định. Đất ông giáp ranh với đất của bà V T N4 có hàng rào lưới B40 do bà N4 xây dựng. Khi bà N4 kê khai, đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông có ký tên tứ cận. Nay qua đo đạc phát hiện ông sử dụng đất có lấn sang phần đất bà N4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 36,9m^2 gồm Các điểm 91, 77, 76, 90 và 52, ông không đồng ý vì từ trước đến nay giữa bà N4 và ông không có tranh chấp ranh đất. Ông yêu cầu được sử dụng đất ổn định theo hiện trạng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24-6-2015, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N H C3, bà L T T4 trình bày: Phần đất của ông bà nhận chuyển nhượng của bà N T L6. Đất ông bà giáp ranh với đất của bà V T N4. Quá trình sử dụng đất ông bà có xây dựng tường rào đến nay vẫn còn bờ tường. Khi bà N4 kê khai, đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông bà không ký tên tứ cận. Nay qua đo đạc phát hiện ông bà sử dụng đất có lấn sang phần đất bà N4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 9,8m^2 gồm Các điểm 90, 76, 75 và 51, ông bà không đồng ý vì từ trước đến nay giữa bà N4 và ông bà không có tranh chấp ranh đất. Ông bà yêu cầu được sử dụng đất ổn định theo hiện trạng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24-6-2015, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N T L6 trình bày: Nguồn gốc đất của bà là cha mẹ chồng chia cho, bà cất nhà ở ổn định từ trước năm 1975. Đất bà giáp ranh với đất của bà V T N4. Quá trình sử dụng đất giữa gia đình bà và gia đình bà N4 không có tranh chấp ranh đất.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08-11-2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà V K K trình bày: Vào 27-02-2010, bà có nhận chuyển nhượng của ông L H H2, bà L K H3 một phần đất nằm trong phần đất thổ cư 529,6m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01966/aĐ ngày 04-01-2006, thửa đất số 253, tờ bản đồ số 39, tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang do cụ V T N4 đứng tên. Bà đứng thỏa thuận chuyển nhượng và trả tiền, giá 45.000.000đ, khi chuyển nhượng có lập hợp đồng bán đất có ông H2, bà H3, con gái tên N T T X và con rễ tên N V C4 ký tên xác nhận. Bà đã giao tiền đủ và có nhận nhà ở được 01 năm sau đó do làm ăn thất bại nên phải đi làm ăn xa, ông

H2 chiếm lại nhà. Bà đồng ý tách ra giải quyết bằng vụ kiện khác, không giải quyết trong vụ kiện này.

Tại Biên bản hòa giải ngày 16-9-2014, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị N T T X trình bày: Vào 27-02-2010, chị và anh N V C4 có nhận chuyển nhượng của ông L H H2 và bà L K H3 một phần đất có diện tích 22,5m^2 nằm trong phần đất thổ cư 529,6m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01966/aĐ ngày 04-01-2006, thửa đất số 253, tờ bản đồ số 39, tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang do cụ V T N4 đứng tên (phần dãy nhà trọ 12 phòng), giá 58.500.000đ, khi chuyển nhượng có lập hợp đồng bán đất có ông H2, bà H3, chị và anh C4 ký tên xác nhận. Chị và anh C4 đã đưa trước cho ông H2, bà H3 45.000.000đ, số tiền còn lại sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đưa, nếu không chia cho ông H2, bà H3 phần nhà trọ mà ông H2, bà H3 đã bán cho chị, thì chị cũng không có tranh chấp gì về hợp đồng bán đất với ông H2, bà H3, chị sẽ tự thỏa thuận sau với ông H2, bà H3.

Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai ngày 08-8-2018, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T N T5, chị L T T D1 trình bày: Vào ngày 22-3-2018, anh, chị có nhận chuyển nhượng trọn thửa một phần đất thổ cư của ông T T M, sinh năm 1963 và bà L T K T8, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ 13, ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang. Phần đất có diện tích 115,9m^2, thửa đất số 255, tờ bản đồ số 39, mục đích sử dụng: Đất ở đô thị, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AC 875750, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01631/aĐ do UBND huyện C T cấp ngày 28-12-2005, Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C T chỉnh lý biến động ngày 24-12-2013. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang. Ngày 03-4-2018, anh chị được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CN 259629, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS11092, diện tích 115,9m^2, thửa đất số 255, tờ bản đồ số 39, mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

Tại Bản gốc trích đo ngày 07-12-2015 của Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C T, tỉnh An Giang thể hiện phần đất thổ cư có diện tích 529,6m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (300m^2), đất trồng cây lâu năm (229,6m^2); Thửa đất số 253; Tờ bản đồ số 39; Do UBND huyện C T cấp ngày 04-01-2006, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AD 447991, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01966/aĐ đứng tên Hộ V T N4. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang. Bà N4 sử dụng đất có lấn sang phần đất của hộ ông T T M có đất giáp ranh (đã chuyển nhượng cho anh T5 và chị D1) có diện tích như sau: 14,3m^2 gồm Các điểm 76, 65, 66, 67, 78 và 1 và 3,5 m^2 gồm Các điểm 69, 8 và 83. Nay anh chị yêu cầu bà A1, ông H1, bà A2, ông H2, bà L1, bà H3 được chia di sản thừa kế của bà V T N4 nhận phần đất có lấn chiếm sang phần đất của anh chị phải trả lại phần đất lấn chiếm.

Ngày 22-7-2019, anh T5 chị D1 có đơn xin rút lại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 8 năm 2018. Do vào ngày 21 tháng 01 năm 2019, Đoàn đo đạc của văn

phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T và Tòa án đến đo đạc phần đất tranh chấp, anh T5, chị D1 và bà A1, ông H1, bà A2, ông H2, bà L1 và bà H3 đã chỉ dẫn đo đạc đúng phần đất anh T5 chị D1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không còn chồng lấn ranh như khi đo đạc lúc trước.

Tại phiên tòa ngày 25-9-2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T V T6 trình bày: Phần đất của ông tiếp giáp với đất của bà V T N4, quá trình sử dụng đất ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi đo đạc ông H1 chỉ dẫn đo đạc có lấn sang phần đất của ông 28,5m^2 tại các điểm 49, 102, 99 và 77, ông không tranh chấp, ông sẽ tự thỏa thuận với ông H1.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03-8-2018, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà N T L6) bà L T T V2 trình bày: Bà là con ruột của bà N T L6, bà L6 chết ngày 15-11-2017. Nguồn gốc đất do ông bà để lại cho cha mẹ; đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay chỉ có bà và người em tên L V L5 là con của bà L6 đang sinh sống trên đất. Đất mẹ bà giáp ranh với đất của bà V T N4. Nay qua đo đạc phát hiện bà L6 sử dụng đất có lấn sang phần đất bà N4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4,8m^2 gồm Các điểm 18, 59 và 60, bà không đồng ý vì từ trước đến nay giữa bà N4 và gia đình bà không có tranh chấp ranh đất.

Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về việc đưa người tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, thông báo về phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải cho anh N L Q V1, bà N T N1, chị L T L3, chị L T L4, chị L T B B, chị L T T N2, anh L M T2, anh L V T3, ông L V L5 và ông T V T6 nhưng tất cả đều không gửi văn bản trình bày ý kiến, không tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ V T N4 2 thửa đất trên cho 6 người con của cụ N4, chia giá trị kỷ phần của căn nhà cho bà L1.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh T5, chị D1.

Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng khác theo quy định pháp luật.

Các đương sự được miễn án phí theo quy định pháp luật do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông N M Đ1, ông N V L2, chị N L K C1, anh N L M T1, anh N L Q V1, bà N T N1, chị L T L3, chị L T L4, chị L T B B, chị L T T N2, anh L M T2, bà L T N3, anh L V T3, ông N V C2, ông T V H4, ông Đ H Đ2, ông N V P, ông N H C3, bà L T T4, bà V K K, anh N V C4, chị N T T X, anh T N T5, chị L T T D1; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L T T V2, ông L V L5 Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông Đ1, ông L2, chị C1, anh T1, anh V1, bà N1, chị L3, chị L4, chị B, chị N2, anh T2, bà N3, anh T3, ông C2, ông H4, ông H Đ2, ông P, ông C3, bà T4, bà K, anh C4, chị X, bà V2, ông L5 vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:*

Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà A1, ông H1, bà A2, bà L1. Đối chiếu quy định của pháp luật tại Các Điều 674, 675, 676 và 685 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Các Điều 649, 650, 651, 660 và 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Thì vụ án có quan hệ pháp luật: Tranh chấp về thừa kế tài sản mà cụ thể là chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo pháp luật.

Căn cứ vào đơn khởi kiện của anh T5, chị D1. Đối chiếu quy định của pháp luật tại khoản 24 Điều 3 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26; Thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp quyền sử dụng đất mà cụ thể là tranh chấp ranh đất.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ địa chỉ bị đơn, đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 5, 9 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về thời hiệu khởi kiện:*

Đối với tranh chấp về thừa kế tài sản: Căn cứ đơn khởi kiện của bà A1, ông H1, bà A2, bà L1 ngày 25-8-2010; Trích lục án phòng lục sự do nhà nước chế độ cũ cấp thì cụ L H T7 chết vào năm 1957 và Giấy chứng tử số 67/KT Quyển số 1/2009 đăng ký khai tử tại UBND thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 25-5-2009 của bà V T N4 chết ngày 07-3-2009. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 623; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với phần tài sản của cụ T7 đã hết, chỉ còn thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với phần tài sản của cụ N4.

Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất): Căn cứ đơn khởi kiện của anh T5, chị D1 ngày 08-8-2018. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 155; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1

Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Thì vụ án không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[5] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:*

[5.1] *Đối với tranh chấp về thừa kế tài sản:* Cụ V T N4 chết ngày 07-3-2009 không để lại di chúc nên chia di sản thừa kế theo pháp luật.

[5.1.1] *Về hàng thừa kế:* Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của cụ V T N4 gồm 6 người: Bà L N A1, sinh năm 1937; ông L T H1, sinh năm 1941; bà L T A2, sinh năm 1942; ông L H H2, sinh năm 1947; bà L N L1, sinh năm 1953 và bà L K H3, sinh năm 1954.

[5.1.2] *Về di sản thừa kế:* Trong quá trình giải quyết vụ án bà A1, ông H1, bà A2, bà L1, ông H2 và bà H3 thống nhất và đồng ý chia di sản thừa kế là:

1/Phần đất thổ cư có diện tích 1.405,3m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (121m^2), đất trồng cây lâu năm (1.284,3m^2); Thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 39; Do UBND huyện C T cấp ngày 29-12-2005, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 937148, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00189/aĐ đứng tên Hộ V T N4. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

2/Phần đất thổ cư có diện tích 529,6m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (300m^2), đất trồng cây lâu năm (229,6m^2); Thửa đất số 253; Tờ bản đồ số 39; Do UBND huyện C T cấp ngày 04-01-2006, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AD 447991, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01966/aĐ đứng tên Hộ V T N4. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

3/01 căn nhà của cha mẹ để lại có diện tích 129,8m^2 (ngang 7,8m dài 13,4m) gồm Các điểm: 11, 12, 13, 80, 14, 15, 82, 81, 68 và 55 của Bản gốc trích đo ngày 01-8-2014 của Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C T, tỉnh An Giang. Nhà có kết cấu: Khung cột gỗ thao lao, nóng đá, sàn gỗ, vách gỗ, mái lợp ngói; Cấp nhà: IVD; Giá trị sử dụng còn lại 20%. Hiện bà H3 đang quản lý sử dụng. Tại phiên tòa các đương sự thống nhất nhà có giá trị là 120.000.000đ.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện 2 diện tích đất trên được UBND huyện C T cấp cho Hộ V T N4. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ bà N4 có tất cả 6 thành viên gồm bà V T N4 là chủ hộ, bà L K H3 là con gái, ông N V L2 là con rễ, chị N L K C1, anh N L M T1 và anh N L Q V1 là cháu ngoại. Bà H3, chị C1, anh T1 cùng xác định là tài sản của cá nhân bà N4; ông L2, anh V1 không không cầu Tòa án xác định là tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét 2 phần đất trên là của cụ N4 và là di sản thừa kế.

Đối với các vật kiến trúc khác và cây trồng có trên đất bà A1, ông H1, bà A2, bà L1, ông H2 và bà H3 không yêu cầu chia thừa kế.

[5.1.3] *Về kỷ phần được chia:* Các đồng thừa kế yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, mỗi kỷ phần được hưởng là 1/6 của 2 diện tích đất trên và căn nhà.

Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 24-6-2015 thì:

1/Phần đất thổ cư có diện tích 1.405,3m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (121m^2), đất trồng cây lâu năm (1.284,3m^2); Thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 39; Do UBND huyện C T cấp ngày 29-12-2005, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 937148, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00189/aĐ đứng tên Hộ V T N4. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang có trị giá quyền sử dụng đất là:

Đất ở đô thị: 121m^2 x 2.700.000đ/1m^2 = 326.700.000đ

Đất trồng cây lâu năm: 1.284,3m^2 x 158.000đ/1m^2 = 202.919.400đ

Tổng cộng là 529.619.400đ.

2/Phần đất thổ cư có diện tích 529,6m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (300m^2), đất trồng cây lâu năm (229,6m^2); Thửa đất số 253; Tờ bản đồ số 39; Do UBND huyện C T cấp ngày 04-01-2006, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AD 447991, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01966/aĐ đứng tên Hộ V T N4. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang có trị giá quyền sử dụng đất là:

Đất ở đô thị: 300m^2 x 1,2 x 4.500.000đ/1m^2 = 1.620.000.000đ

Đất trồng cây lâu năm: 229,6m^2 x 158.000đ/1m^2 = 36.276.800đ

Tổng cộng là 1.656.276.800đ

3/01 căn nhà của cha mẹ để lại có diện tích 129,8m^2 (ngang 7,8m dài 13,4m) gồm Các điểm: 11, 12, 13, 80, 14, 15, 82, 81, 68 và 55 của Bản gốc trích đo ngày 01-8-2014 của Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C T, tỉnh An Giang. Nhà có kết cấu: Khung cột gỗ thao lao, nóng đá, sàn gỗ, vách gỗ, mái lợp ngói; Cấp nhà: IVD; Giá trị sử dụng còn lại 20%. Trị giá 120.000.000đ.

Tổng cộng trị giá quyền sử dụng đất 2 thửa đất trên và nhà là: 2.305.896.200đ (529.619.400đ + 1.656.276.800đ + 120.000.000đ)

Di sản của cụ N4 để lại mỗi kỷ phần được hưởng là: 384.316.000đ (2.305.896.200đ : 6)

[5.1.4] *Về kỷ phần được chia bằng hiện vật:* Bà A1, bà A2, bà L1 đồng ý nhận giá trị; ông H1, ông H2 yêu cầu chia theo hiện trạng đang quản lý và sử dụng; bà H3 tùy Hội đồng xét xử chia theo pháp luật. Căn cứ quy định của pháp luật đất đai, các văn bản hướng dẫn thi hành và Quyết định số 103/2016/QĐ-UBND ngày 23-12-2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Hội đồng xét xử xem xét ổn định cho ông H1 và ông H2 sử dụng các phần đất hiện đang sử dụng tại Thửa đất số 253, Tờ bản đồ số 39. Bà Hạnh được chia tại Thửa đất số 241, Tờ bản đồ số 39. Bà A1, bà A2, bà L1 được nhận giá trị kỷ phần được chia cụ thể như sau:

Bà L K H3 được chia phần đất có diện tích 1.405,3m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (121m^2), đất trồng cây lâu năm (1.284,3m^2), tại các điểm 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78 và 79 của Bản gốc trích đo ngày 01-8-2014 của Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C T, tỉnh An Giang. Đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 937148, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00189/aĐ diện tích 1.405,3m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (121m^2), đất

trồng cây lâu năm (1.284,3m^2); Thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 39; Do UBND huyện C T cấp ngày 29-12-2005 đứng tên Hộ V T N4. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang và 01 căn nhà của cụ N4 để lại có diện tích 129,8m^2 (ngang 7,8m dài 13,4m) gồm Các điểm: 11, 12, 13, 80, 14, 15, 82, 81, 68 và 55 của Bản gốc trích đo ngày 01-8-2014 của Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C T, tỉnh An Giang. Nhà có kết cấu: Khung cột gỗ thao lao, nóng đá, sàn gỗ, vách gỗ, mái lợp ngói; Cấp nhà: IVD; Giá trị sử dụng còn lại 20%, trị giá nhà là 120.000.000đ. Trị giá tài sản là 649.961.400đ (529.619.400đ + 120.000.000đ)

Ông L T H1 được chia phần đất có diện tích 282,8m^2 đất ở đô thị (150m^2) và đất trồng cây lâu năm, tại các điểm 105, 62, 113, 114, 68, 67, 96, 98 và 103 của Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của Văn Phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T, tỉnh An Giang. Đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AD 447991, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01966/aĐ diện tích 1.405,3m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (300m^2), đất trồng cây lâu năm (1.284,3m^2); Thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 39; Do UBND huyện C T cấp ngày 29-12-2005 đứng tên Hộ V T N4. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang Trị giá tài sản là 830.982.400đ.

Ông L H H được chia phần đất có diện tích 246,8m^2 đất ở đô thị (150m^2) và đất trồng cây lâu năm, tại các điểm 4, 62, 105, 107 và 109 (115,6m^2); 67, 88, 89, 90, 91, 93, 95, 66 và 96 (131,2m^2) của Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của Văn Phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T, tỉnh An Giang. Đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AD 447991, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01966/aĐ diện tích 1.405,3m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (300m^2), đất trồng cây lâu năm (1.284,3m^2); Thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 39; Do UBND huyện C T cấp ngày 29-12-2005 đứng tên Hộ V T N4. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang. Trị giá tài sản là 825.294.400đ.

Buộc ông L T H1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà L N A1 364.316.000đ; hoàn lại cho bà L T A2 102.350.400đ.

Buộc ông L H H2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà L N L1 364.316.000đ; hoàn lại cho bà L T A2 96.662.400đ.

Buộc bà L K H3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà L T A2 165.303.400đ.

Buộc bà L K H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà L N L1 40.000.000đ.

Buộc ông L H H2, bà L T N3, anh L V T3 bàn giao phần đất được chia cho bà L K H3.

[5.2] *Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất):* Ngày 08-8-2018, anh T N T5 và chị L T T D1 khởi kiện tranh chấp ranh đất yêu cầu bà A1, ông H1, bà A2, ông H2, bà L1, bà H3 trả lại diện tích đã lấn chiếm. Ngày 21-01-2019, Tòa án kết hợp Văn phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T tiến hành đo đạc xác định diện tích tranh chấp, buổi đo đạc anh T5, chị D1 và bà A1, ông H1, bà A2, ông H2, bà L1, bà H3 đã thống nhất ranh giới 2 thửa đất. Ngày 22-7-2019, anh T5 chị D1 có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện. Căn cứ Điểm c khoản

1 Điều 217 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T5 chị D1.

[5.3] Đối với phần đất của hộ bà V T N4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất thì:

Hộ bà L K H3 lấn sang 11,8m^2 gồm Các điểm 66, 67 và 68.

Hộ ông N V C2 lấn sang 1,1m^2 gồm Các điểm 92, 54, 89 và 79.

Hộ ông T V H4 lấn sang 2m^2 gồm Các điểm 79, 89, 87 và 88.

Hộ ông Đ H Đ2 lấn sang 12,6m^2 gồm Các điểm 88, 87, 43 và 68.

Hộ ông N V P lấn sang 36,9m^2 gồm Các điểm 91, 77, 76, 90 và 52.

Hộ bà L T T4 lấn sang 9,8m^2 gồm Các điểm 90, 76, 75 và 51.

Hộ bà N T L6 lấn sang 4,8m^2 gồm Các điểm 18, 59 và 60.

của Bản gốc trích đo ngày 07-12-2015 của Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C T, tỉnh An Giang. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà A1, ông H1, bà A2, bà L1, ông H2, bà H3 không có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Hộ bà V T N4 lấn sáng phần đất của ông T V T6 28,5m^2 gồm Các điểm 49, 102, 99 và 77; lấn sáng phần đất của bà N T L6 hiện do bà V2, ông L5 quản lý sử dụng có diện tích 2,3m^2 gồm các điểm 92, 93 và 94 của Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của Văn Phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T, tỉnh An Giang. Quá trình tố tụng ông T6, bà V2, ông L5 không có yêu cầu Tòa án giải quyết do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5.4] *Đối với tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà V K K, anh N V C4, chị N T T X với ông L H H2, bà L K H3 và giữa ông N V L2 với ông L H H2:* Quá trình tố tụng bà K, anh C4, chị X, ông L2 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về chi phí tố tụng khác:*

Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản ở cấp sơ thẩm lần 1 là 4.870.000đ (đo đạc: 4.070.000đ, định giá tài sản: 800.000đ), nguyên đơn ông L T H1 đã nộp tạm ứng.

Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản ở cấp phúc thẩm là 10.455.000đ bị đơn bà L K H3 đã nộp tạm ứng.

Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp sơ thẩm lần 2 là 1.614.000đ (đo đạc: 1.314.000đ, xem xét thẩm định tại chỗ: 300.000đ), bị đơn bà L K H3 đã nộp tạm ứng.

Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 157 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự thì các đồng thừa kế cùng chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; Mỗi thừa kế phải chịu 2.823.000đ.

Nguyên đơn ông H1 đã nộp tạm ứng 4.870.000đ; Do đó, bà A1, bà A2, ông H2, bà L1, bà H3 mỗi người phải hoàn lại cho ông H1 là 409.500đ.

Bị đơn bà H3 đã nộp tạm ứng 12.069.000đ; Do đó, bà A1, ông H1, bà A2, ông H2, bà L1 mỗi người phải hoàn lại cho bà H3 là 1.850.000đ.

[7] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1, 2 Điều 147; khoản 3 Điều 218 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 7 Điều 27 của Pháp

Lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27-02-2009 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá XII về án phí, lệ phí Toà án; khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Nguyên đơn bà L N A1, ông L T H1, bà L T A2, bà L N L1; bị đơn ông L H H2, bà L K H3 mỗi người phải chịu 19.215.800đ án phí dân sự sơ thẩm (giá trị di sản được chia là 384.316.000đ).

Xét đơn xin xác nhận người cao tuổi, xin miễn nộp tiền án phí của bà L N A1, ông L T H1, bà L T A2, bà L N L1, ông L H H2, bà L K H3 ngày 01-7-2019. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15; khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Nguyên đơn bà L N A1, ông L T H1, bà L T A2, bà L N L1; bị đơn ông L H H2, bà L K H3.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông L T H1 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 1057 ngày 11-10-2010 của Chi Cục Thi hành án Dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Hoàn trả cho anh T N T5, chị L T T D1 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008515 ngày 08-8-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[8] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự,

Nguyên đơn bà L N A1, ông L T H1, bà L T A2, bà L N L1; Bị đơn ông L H H2, bà L K H3; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T V T6 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25-9-2019).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N M Đ1, ông N V L2, chị N L K C1, anh N L M T1, anh N L Q V1, bà N T N1, chị L T L3, chị L T L4, chị L T B B, chị L T T N2, anh L M T2, bà L T N3, anh L V T3, ông N V C2, ông T V H4, ông Đ H Đ2, ông N V P, ông N H C3, bà L T T4, bà V K K, anh N V C4, chị N T T X, anh T N T5, chị L T T D1; Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L T T V2, ông L V L5 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 5, 9 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 184; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 634, 674, 675, 676 và 685 của Bộ Luật Dân sự năm 2005;

Khoản 3 Điều 155, Các Điều 623, 649, 650, 651, 660 và Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Quyết định số 103/2016/QĐ-UBND ngày 23-12-2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Quy định về định mức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang;

khoản 7 Điều 27 của Pháp Lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27-02-2009 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá XII về án phí, lệ phí Toà án;

Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15; khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà L N A1, ông L T H1, bà L T A2, bà L N L1 về việc xin chia di sản thừa kế theo pháp luật.

[2] Bà L K H3 được chia phần đất có diện tích 1.405,3m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (121m^2), đất trồng cây lâu năm (1.284,3m^2), tại các điểm 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78 và 79 của Bản gốc trích đo ngày 01-8-2014 của Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C T, tỉnh An Giang. Đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AC 937148, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00189/aĐ diện tích 1.405,3m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (121m^2), đất trồng cây lâu năm (1.284,3m^2); Thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 39; Do UBND huyện C T cấp ngày 29-12-2005 đứng tên Hộ V T N4. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang và 01 căn nhà có diện tích 129,8m^2 (ngang 7,8m dài 13,4m) gồm Các điểm: 11, 12, 13, 80, 14, 15, 82, 81, 68 và 55 của Bản gốc trích đo ngày 01-8-2014 của Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện C T, tỉnh An Giang. Nhà có kết cấu: Khung cột gỗ thao lao, nóng đá, sàn gỗ, vách gỗ, mái lợp ngói; Cấp nhà: IVD gắn liền với phần đất trên.

Ông L T H1 được chia phần đất có diện tích 282,8m^2 đất ở đô thị (150m^2) và đất trồng cây lâu năm, tại các điểm 105, 62, 113, 114, 68, 67, 96, 98 và 103 của Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của Văn Phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T, tỉnh An Giang. Đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AD 447991, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01966/aĐ diện tích 1.405,3m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (300m^2), đất trồng cây lâu năm (1.284,3m^2); Thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 39; Do UBND huyện C T cấp ngày 29-12-2005 đứng tên Hộ V T N4. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

Ông L H H2 được chia phần đất có diện tích 246,8m^2 đất ở đô thị (150m^2) và đất trồng cây lâu năm, tại các điểm 4, 62, 105, 107 và 109 (115,6m^2); 67, 88, 89, 90, 91, 93, 95, 66 và 96 (131,2m^2) của Bản đồ hiện trạng ngày 19-6-2019 của Văn Phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh C T, tỉnh An Giang. Đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AD 447991, số vào sổ cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01966/aĐ diện tích 1.405,3m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (300m^2), đất trồng cây lâu năm (1.284,3m^2); Thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 39; Do UBND huyện C T cấp ngày 29-12-2005 đứng tên Hộ V T N4. Đất tọa lạc ấp H L IV, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

[3] Buộc ông L T H1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà L N A1 364.316.000đ (ba trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm mười sáu ngàn đồng) và bà L T A2 102.350.400đ (một trăm lẻ hai triệu ba trăm năm mươi ngàn bốn trăm đồng).

Buộc ông L H H2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà L N L1 364.316.000đ (ba trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm mười sáu ngàn đồng) và bà L T A2 96.662.400đ (chín mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn bốn trăm đồng).

Buộc bà L K H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà L T A2 165.303.400đ (một trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm lẻ ba ngàn bốn trăm đồng) và bà L N L1 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

Buộc ông L H H2, bà L T N3, anh L V T3 bàn giao phần đất được chia cho bà L K H3.

[4] Khi bản án có hiệu lực pháp luật bà ông L T H1, ông L H H2, bà L K H3 liên hệ Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành và cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[5] Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T N T5 và chị L T T D1.

[6] *Về chi phí tố tụng khác:*

Bà L N A1, bà L T A2, ông L H H2, bà L N L1 mỗi người phải hoàn lại cho ông L T H1 là 409.500đ (bốn trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng).

Bà L N A1, ông L T H1, bà L T A2, ông L H H2, bà L N L1 mỗi người phải hoàn lại cho bà L K H3 là 1.850.000đ (một triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng).

[7] *Về án phí:*

Bà L N A1, ông L T H1, bà L T A2, bà L N L1, ông L H H2, bà L K H3 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông L T H1 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 1057 ngày 11-10-2010 của Chi Cục Thi hành án Dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Hoàn trả cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T N T5, chị L T T D1 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008515 ngày 08-8-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[8] *Về quyền kháng cáo:*

Nguyên đơn bà L N A1, ông L T H1, bà L T A2, bà L N L1; Bị đơn ông L H H2, bà L K H3; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T V T6 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25-9-2019).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N M Đ1, ông N V L2, chị N L K C1, anh N L M T1, anh N L Q V1, bà N T N1, chị L T L3, chị L T L4, chị L T B B, chị L T T N2, anh L M T2, bà L T N3, anh L V T3, ông N V C2, ông T V H4, ông Đ H Đ2, ông N V P, ông N H C3, bà L T T4, bà V K K, anh N V C4, chị N T T X, anh T N T5, chị L T T D1; Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L T T V2, ông L V L5 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.